Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Đắk Lắk
Ngày ký: 17-11-2026 15:39:22 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 107 **Ngày 17 tháng 11 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

11-11-2026 Quyết định số 143/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 3

13-11-2026 Quyết định số 144/2026/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 031/2025/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk. 20

16-11-2026 Quyết định số 145/2026/QĐ-UBND ban hành Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 22

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

17-9-2026 Quyết định số 07/2026/QĐ-CTUBND về phân cấp thẩm quyền ký kết hợp đồng và chấp thuận chủ trương ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức thuộc thẩm quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. 56

13-11-2026 Quyết định số 08/2026/QĐ-CTUBND phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk. 59

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 143/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 11 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 303/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 151/TTr-SCT ngày 29 tháng 9 năm 2026 và Báo cáo số 493/BC-SCT ngày 30 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Thanh tra tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã,

phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 143/2026/QĐ-UBND)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức phối hợp và trách nhiệm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã); các chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các đơn vị có liên quan tới hoạt động quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Các nội dung về quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp không quy định trong Quy chế này được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp;

b) Các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp;

c) Các cơ quan nhà nước có liên quan đến quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

d) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, đầu tư và hoạt động của cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý

1. Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ và phân công trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân cấp xã để nâng cao hiệu quả hoạt động, quản lý cụm công nghiệp theo quy định pháp luật.

2. Việc quản lý, phát triển đối với cụm công nghiệp thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có liên quan; không chồng chéo nhiệm vụ, không làm giảm vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền của các cơ quan; đảm bảo kịp thời, nhanh chóng và hiệu quả; bảo đảm cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ.

3. Sở Công Thương là cơ quan đầu mối tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với công tác quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 303/2026/NĐ-CP; có quyền hạn, trách nhiệm theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

4. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã khi triển khai các nhiệm vụ chuyên môn tại các cụm công nghiệp có trách nhiệm phối hợp, lấy ý kiến tham gia của Sở Công Thương theo đúng quy định và gửi kết quả xử lý đến Sở Công Thương, đảm bảo thống nhất trong hoạt động quản lý nhà nước về cụm công nghiệp.

Điều 3. Hình thức phối hợp quản lý

1. Quá trình thực hiện các nội dung quản lý do một cơ quan chủ trì và một hoặc nhiều cơ quan khác tham gia phối hợp giải quyết công việc thông qua các hình thức: Tổ chức họp lấy ý kiến, phối hợp bằng văn bản; chia sẻ dữ liệu điện tử; sử dụng hệ thống điện tử; tổ chức kiểm tra, khảo sát.

a) Đối với cơ quan chủ trì: Căn cứ vào tính chất, nội dung của công tác quản lý nhà nước, cơ quan chủ trì quyết định áp dụng các hình thức phối hợp phù hợp.

b) Đối với cơ quan phối hợp: Có trách nhiệm góp ý theo lĩnh vực ngành, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được UBND tỉnh giao theo quy định của pháp luật.

2. Các quyết định, văn bản, hướng dẫn, kết quả xử lý, kết luận, kiến nghị liên quan đến quản lý và hoạt động của cụm công nghiệp thì cơ quan chủ trì gửi Sở Công Thương 01 (một) bản để tổng hợp, theo dõi.

Chương II

NỘI DUNG QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Điều 4. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách về cụm công nghiệp

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, ban hành các quy định, chính sách có liên quan đến hoạt động quản lý, phát triển cụm công nghiệp thuộc thẩm quyền; tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật, kế hoạch hoạt động phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 303/2026/NĐ-CP.

b) Cập nhật cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh vào cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp theo quy định, hướng dẫn của Bộ Công Thương.

2. Sở Tài chính

a) Căn cứ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, mức độ cấp bách và thứ tự ưu tiên đầu tư, chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm các dự án hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư công (đối với các cụm công nghiệp do nhà nước đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật sử dụng nguồn vốn đầu tư công).

b) Cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho doanh nghiệp thứ cấp đầu tư vào cụm công nghiệp theo quy định, đáp ứng yêu cầu về định hướng thu hút đầu tư trong cụm công nghiệp, điều kiện về môi trường, về tiết kiệm diện tích sử dụng đất, về năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

c) Trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước, phân cấp ngân sách và khả năng cân đối ngân sách tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quản lý cụm công nghiệp thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức thẩm định hồ sơ cho thuê đất, thực hiện ký hợp đồng cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức đầu tư sản xuất, kinh doanh thực hiện dự án trong cụm công nghiệp đối với các cụm công nghiệp được thành lập trước ngày Luật Đất đai năm 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 có hiệu lực thi hành do đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

b) Hướng dẫn, tham mưu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất sang mục đích khác để thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

c) Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật; tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh. Hướng dẫn chủ đầu tư lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, hồ sơ đề nghị cấp, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc phạm vi giải quyết của Sở theo quy định của pháp luật.

4. Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, điều chỉnh quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp; có ý kiến bằng văn bản đối với đồ án quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, điều chỉnh quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp trước khi Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

5. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã các nội dung liên quan đến ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong công tác quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quyền hạn, trách nhiệm

a) Tổ chức thẩm định hồ sơ cho thuê đất, thực hiện ký hợp đồng cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp thuê đất để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định tại Quyết định số 55/2026/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của UBND tỉnh về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Thực hiện quyền hạn, trách nhiệm theo Điều 34 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 17 Điều 1 Nghị định số 303/2026/NĐ-CP.

7. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định pháp luật, chính sách về cụm công nghiệp theo thẩm quyền.

Điều 5. Xây dựng, điều chỉnh phương hướng phát triển cụm công nghiệp và tích hợp vào quy hoạch tỉnh

1. Xây dựng phương hướng phát triển cụm công nghiệp

a) Nội dung, hồ sơ, trình tự xây dựng phương hướng phát triển cụm công nghiệp và tích hợp vào quy hoạch tỉnh thực hiện theo pháp luật về quy hoạch, Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 303/2026/NĐ-CP.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã đề xuất các cụm công nghiệp dự kiến phát triển trên địa bàn, gửi Sở Công Thương tổng hợp.

2. Điều chỉnh phương hướng phát triển cụm công nghiệp

a) Nội dung, hồ sơ, trình tự điều chỉnh phương hướng phát triển cụm công nghiệp và tích hợp vào điều chỉnh quy hoạch tỉnh thực hiện theo pháp luật về quy hoạch, Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 303/2026/NĐ-CP.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề xuất điều chỉnh phương hướng phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn, gửi Sở Công Thương.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan xây dựng phương hướng phát triển cụm công nghiệp hoặc báo cáo điều chỉnh phương hướng phát triển cụm công nghiệp; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định; tổ chức thực hiện sau khi phương hướng phát triển cụm công nghiệp được tích hợp vào quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

b) Sở Tài chính xử lý, tích hợp phương hướng phát triển cụm công nghiệp hoặc nội dung điều chỉnh phương hướng phát triển cụm công nghiệp vào quy hoạch tỉnh, điều chỉnh quy hoạch tỉnh; tổ chức lấy ý kiến, hoàn thiện và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch.

c) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị liên quan phối hợp thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 6. Thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

a) Điều kiện thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Nghị định số 303/2026/NĐ-CP.

b) Hồ sơ đề nghị, trình tự, nội dung thẩm định và nội dung chủ yếu của quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định tại Điều 9, 10, 11, 12 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4, 5, 6 Điều 1 Nghị định số 303/2026/NĐ-CP.

c) Lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Nghị định số 303/2026/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị

a) Ủy ban nhân dân cấp xã: Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 303/2026/NĐ-CP và thủ tục hành chính được công bố.

b) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thành lập, mở rộng CCN hợp lệ, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo quy định pháp luật. Trên cơ sở kết quả thẩm định, Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

c) Các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 7. Điều chỉnh, bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan tham mưu điều chỉnh, bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

a) Trên cơ sở nội dung đề xuất điều chỉnh, bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo hồ sơ của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan liên quan rà soát, lấy ý kiến nội dung điều chỉnh, bãi bỏ theo quy định pháp luật về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và các quy định khác có liên quan, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh, bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

b) Đối với điều chỉnh chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thì việc đánh giá, lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Nghị định số 303/2026/NĐ-CP.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp, tham gia ý kiến về điều chỉnh, bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

Điều 8. Xử lý thành lập cụm công nghiệp có trong phương hướng phát triển cụm công nghiệp hình thành trước Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg về ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp

1. Việc xử lý thành lập cụm công nghiệp có trong phương hướng phát triển cụm công nghiệp hình thành trước Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg thực hiện theo khoản 4 Điều 35 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm c khoản 18 Điều 1 và khoản 1 Điều 2 Nghị định số 303/2026/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị

a) Căn cứ tình hình thực tế, hiệu quả hoạt động của cụm công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát lại hiện trạng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hồ sơ pháp lý liên quan của cụm công nghiệp để làm rõ sự cần thiết, phù hợp quy định pháp luật, tính khả thi, báo cáo Sở Công Thương.

b) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan xem xét, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh biện pháp xử lý, quản lý hiệu quả đối với cụm công nghiệp theo quy định.

Điều 9. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp

1. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn; tuân thủ phân cấp, phân công trách nhiệm, trình tự thủ tục trong quản lý hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND ngày 02/7/2026 của UBND tỉnh.

2. UBND cấp xã được giao quản lý (chủ đầu tư) cụm công nghiệp và nhà đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp phù hợp với Báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp đã được phê duyệt. Đồng thời, tuân thủ đúng các quy định tại Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND ngày 02/7/2026 của UBND tỉnh nêu trên.

Điều 10. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, chấm dứt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Nội dung lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Nghị định số 217/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

2. Chấm dứt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư năm 2025; trình tự, thủ tục thực hiện theo quy

định tại Nghị định số 96/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan. Sau khi chấm dứt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi, thực hiện công tác quản lý nhà nước về cụm công nghiệp, tiếp tục kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

3. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị

a) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp chịu trách nhiệm lập, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng; nội dung dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phù hợp với nội dung Báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt. Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư gửi Sở Xây dựng thẩm định trước khi phê duyệt đối với trường hợp thuộc thẩm quyền. Thực hiện thẩm định, kiểm soát và phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt.

b) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và địa phương liên quan thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp *(đối với các trường hợp dự án có công trình ảnh hưởng đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc danh mục quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026)* theo quy định pháp luật về xây dựng và các quy định có liên quan.

c) Sở Công Thương và các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 11. Thực hiện thủ tục về môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

a) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm lập báo cáo đánh giá tác động môi trường đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án. Sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ đầu tư gửi quyết định phê duyệt đến cơ quan thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi để làm căn cứ thẩm định theo quy định.

b) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật trong công tác quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường, thực hiện các yêu cầu của giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện yêu cầu về giấy phép môi trường, vận hành công trình xử lý chất thải theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số

146/2025/QH15 và các văn bản quy định chi tiết; việc phân định thẩm quyền giải quyết thủ tục thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định phân định thẩm quyền hiện hành.

4. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật; tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh. Hướng dẫn chủ đầu tư lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, hồ sơ đề nghị cấp, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc phạm vi giải quyết của Sở theo quy định của pháp luật.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện các thủ tục về môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo thẩm quyền.

Điều 12. Thu hồi đất, cho thuê đất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Việc thu hồi đất, cho thuê đất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 về quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai và các văn bản quy định chi tiết, phân cấp thẩm quyền có liên quan.

2. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị

a) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi đất; chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, quyết định giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

b) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp: Đăng ký nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án đầu tư xây dựng cụm công nghiệp để đưa vào Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp xã, làm cơ sở thu hồi đất, cho thuê đất theo quy định; phối hợp, thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt.

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn UBND cấp xã và chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp về công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định pháp luật về đất đai.

d) Các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 13. Tiếp nhận và thực hiện các thủ tục đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh vào cụm công nghiệp

1. Tiếp nhận dự án đầu tư vào cụm công nghiệp

a) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu di dời, đầu tư vào cụm công nghiệp liên hệ với chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp để được hướng dẫn về quy hoạch, bố trí ngành nghề; giá thuê đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích và thủ tục triển khai dự án đầu tư vào cụm công nghiệp; đồng thời thỏa thuận nguyên tắc về vị trí, diện tích đất công nghiệp dự kiến thuê.

b) Trên cơ sở thỏa thuận, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có văn bản xác nhận sự phù hợp của dự án với ngành nghề, quy hoạch, quỹ đất và khả năng đáp ứng hạ tầng để nhà đầu tư thực hiện các thủ tục về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, phòng cháy, chữa cháy và các thủ tục khác theo quy định của pháp luật.

c) Chỉ được phép tiếp nhận dự án đầu tư thứ cấp vào cụm công nghiệp khi dự án đầu tư phù hợp với ngành, nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Việc tiếp nhận dự án mới, dự án mở rộng quy mô, nâng công suất thực hiện theo Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; Điều 48 và Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP. Việc cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong cụm công nghiệp cho tổ chức phải đáp ứng các nguyên tắc, điều kiện và yêu cầu quy định tại Điều 29, Điều 35 và Điều 36 Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và khoản 11 Điều 1 Nghị định số 303/2026/NĐ-CP; đồng thời, tuân thủ pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

d) Sau khi dự án có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc tài liệu pháp lý tương ứng theo quy định, các bên ký kết hợp đồng thuê lại đất/sử dụng hạ tầng; chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thông báo việc tiếp nhận chính thức cho Sở Công Thương theo dõi.

đ) Các thủ tục hành chính liên quan đến dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp được thực hiện theo cơ chế một cửa theo quy định.

2. Chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có)

a) Trong trường hợp Nhà đầu tư đề xuất thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong cụm công nghiệp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành

có liên quan thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định;

b) Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan khác tham gia góp ý kiến theo chức năng, nhiệm vụ được giao khi nhận được đề nghị phối hợp của cơ quan chủ trì.

3. Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án trong cụm công nghiệp (nếu có)

a) Căn cứ hồ sơ đề xuất của nhà đầu tư và Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có) của dự án, Sở Tài chính chủ trì cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp dự án thuộc trường hợp thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan khác tham gia góp ý kiến theo chức năng, nhiệm vụ được giao khi nhận được đề nghị phối hợp của cơ quan chủ trì.

4. Thủ tục môi trường

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn theo thẩm quyền các thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan khác tham gia góp ý kiến theo chức năng, nhiệm vụ được giao khi nhận được đề nghị phối hợp của cơ quan chủ trì.

5. Thủ tục thuê lại đất

a) Các tổ chức, cá nhân đầu tư vào cụm công nghiệp thực hiện thủ tục thuê lại đất theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 Nghị định số 303/2026/NĐ-CP.

b) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh có trách nhiệm cung cấp thông tin về giá thuê đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng và ký hợp đồng cho thuê đất với nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp.

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh thực hiện thủ tục thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai tại các cụm công nghiệp không do doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc tổ chức thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh làm chủ đầu tư.

d) Các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan khác tham gia góp ý kiến theo chức năng, nhiệm vụ được giao khi nhận được đề nghị phối hợp của cơ quan chủ trì.

6. Thu hồi đất

Việc thu hồi đất đối với dự án sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp do vi phạm pháp luật về đất đai thực hiện theo pháp luật về đất đai. Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các cơ quan liên quan rà soát, báo cáo hoặc xử lý theo đúng thẩm quyền; việc chấm dứt hợp

đồng thuê lại đất và bàn giao mặt bằng thực hiện theo hợp đồng và pháp luật có liên quan.

7. Cấp giấy phép xây dựng

a) Sở Xây dựng có trách nhiệm cấp giấy phép xây dựng đối với các dự án, công trình theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cấp giấy phép xây dựng theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Lập, thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu công trình phòng cháy chữa cháy trong cụm công nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

9. Trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp/ đơn vị được giao quản lý cụm công nghiệp.

a) Đầu tư xây dựng, đảm bảo tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (bao gồm các công trình hạ tầng bảo vệ môi trường theo quy định).

b) Xây dựng Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp trước khi tiếp nhận dự án thứ cấp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp.

c) Tiếp nhận, quản lý, vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, duy tu bảo dưỡng, đảm bảo hoạt động thường xuyên của hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung và tổ chức cung cấp các dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

d) Phân khu chức năng các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải tuân thủ các chỉ tiêu kiến trúc quy hoạch và các chỉ tiêu môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và môi trường.

đ) Có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

e) Có trách nhiệm ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư.

g) Đầu tư, quản lý hệ thống giám sát an ninh, an toàn theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

h) Chịu trách nhiệm thỏa thuận với chủ đầu tư các dự án sản xuất, kinh doanh hiện hữu trong cụm công nghiệp về việc thực hiện đấu nối sử dụng hạ tầng cụm công nghiệp, trả chi phí sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ công cộng và các dịch vụ khác tương ứng với mức độ sử dụng theo thỏa thuận giữa hai bên, phù hợp với Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích và quy định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

i) Thực hiện nhiệm vụ khác do cơ quan có thẩm quyền giao và theo quy định của pháp luật.

10. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp

a) Thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý về đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp và báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh định kỳ theo quy định.

b) Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh, đầu tư, tài chính, kế toán, kiểm toán, thống kê, bảo hiểm, lao động, quy định về an toàn công nghiệp, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự và quy định về điều kiện kinh doanh khác.

c) Ký và thực hiện biên bản, hợp đồng thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp về đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp.

Điều 14. Quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích

1. Đối với cụm công nghiệp được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật từ nguồn vốn ngân sách

a) Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo đơn vị được giao quản lý, vận hành, khai thác cụm công nghiệp xây dựng, tổ chức thực hiện quy định về cung cấp, quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh tiếp cận, sử dụng dịch vụ theo quy định.

b) Đơn vị được giao quản lý, vận hành, khai thác cụm công nghiệp tổ chức cung cấp các dịch vụ công cộng, tiện ích và xác định giá sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi Nhà nước định giá hoặc thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về giá thì thực hiện theo pháp luật về giá và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá.

c) Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp lập đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Đối với cụm công nghiệp do doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp xây dựng Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích; tổ chức cung cấp dịch vụ trong cụm công nghiệp theo quy định.

b) Giá sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp được xác định trên nguyên tắc thỏa thuận thông qua hợp đồng giữa tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ và chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi Nhà nước định giá hoặc thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về giá thì thực hiện theo pháp luật về giá.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, xử lý hoặc phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với khiếu nại, kiến nghị của nhà đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp liên quan đến việc cung cấp, quản lý và sử dụng dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp.

d) Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ công cộng, tiện ích đúng mục đích, thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

Điều 15. Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh và công tác thông tin báo cáo

1. Nội dung quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh

a) Đối với dự án đầu tư trong cụm công nghiệp: Sản lượng sản phẩm, doanh thu của dự án, số nộp ngân sách nhà nước của dự án, lao động đang làm việc thường xuyên tại dự án, thu nhập bình quân của người lao động tại dự án.

b) Đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp: Tiến độ đầu tư hạ tầng, vốn thực hiện, kết quả đầu tư của dự án, kết quả thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp, nộp ngân sách, kết quả thụ hưởng các ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước, lao động, bảo vệ môi trường và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động.

2. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị

a) Sở Công Thương: Theo dõi chung về tình hình hoạt động của các cụm công nghiệp; cập nhật cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp; làm đầu mối tiếp nhận, tổng hợp, xây dựng báo cáo định kỳ, hằng năm và đột xuất gửi Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ và Công an tỉnh thực hiện công tác quản lý chuyên ngành theo chức năng, nhiệm vụ quản lý; phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin về lĩnh vực do đơn vị mình quản lý để phục vụ cho công tác quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi tình hình hoạt động của cụm công nghiệp trên địa bàn; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xử lý việc thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động và các lĩnh vực khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao; tổng hợp và báo cáo định kỳ tình hình hoạt động của cụm công nghiệp theo Điều 3 Thông tư số 14/2024/TT-BCT quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh, Sở Công Thương.

d) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp thực hiện trách nhiệm về bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy, an ninh, trật tự theo quy định; cung cấp thông tin, báo cáo định kỳ theo Điều 3 Thông tư số 14/2024/TT-BCT.

Điều 16. Công tác kiểm tra chuyên ngành

1. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra đối với chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và tổ chức, cá nhân hoạt động trong cụm công nghiệp việc chấp hành pháp luật về

đất đai, đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và các quy định khác về cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

b) Kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được hỗ trợ phục vụ phát triển cụm công nghiệp đúng theo quy định.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp theo kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; việc kiểm tra không quá một lần/năm đối với cùng một tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

b) Hằng năm, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã lập kế hoạch và tổ chức kiểm tra việc triển khai công tác đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư các dự án thứ cấp vào cụm công nghiệp của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; xử lý vi phạm theo thẩm quyền quy định và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý vi phạm theo quy định đối với các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp hoạt động kém hiệu quả, không triển khai hoặc triển khai chậm tiến độ, xin gia hạn nhiều lần, vi phạm pháp luật (nếu có).

c) Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phối hợp với Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện công tác phòng ngừa, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong cụm công nghiệp.

d) Khi phát hiện tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc xảy ra sự cố về môi trường, lao động, y tế, cháy nổ, cơ quan quản lý chuyên ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao, kịp thời kiểm tra đột xuất hoặc phối hợp với cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật. Cơ quan chủ trì kiểm tra thông báo kết quả cho Sở Công Thương và các cơ quan liên quan để phối hợp theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận, yêu cầu xử lý. Trường hợp phát hiện vụ việc vượt thẩm quyền xử lý, cơ quan phát hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc chuyển thông tin, hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật; việc thanh tra được xem xét, quyết định theo pháp luật về thanh tra.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Công Thương là cơ quan đầu mối tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; theo dõi chung về tình hình hoạt động, quản lý của các cụm công nghiệp; tổng hợp thông tin từ các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, đơn vị có liên quan đến hoạt

động của các cụm công nghiệp; xử lý theo thẩm quyền và báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, xử lý những vấn đề phát sinh, tồn tại của các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định; triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này; định kỳ hàng năm tổng hợp, đánh giá, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện theo các quy định của Quy chế này và chủ động thực hiện những nhiệm vụ khác có liên quan đến quản lý, phát triển cụm công nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Khi các văn bản được viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh mới, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 144/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 13 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 031/2025/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Thuế thu nhập cá nhân; Luật Dự trữ quốc gia; Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 456/TTr-STC ngày 29/9/2026 về dự thảo Quyết định bãi bỏ Quyết định số 031/2025/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt

phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 031/2025/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 031/2025/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 của UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 145/2026/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 16 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 168/2025/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 296/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 295/2026/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk tại Tờ trình số 537/TTr-STC ngày 30/10/2026 và Công văn số 12840/STC-QLDN ngày 09/11/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 11 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi là cấp xã) và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH
Kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 145/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy trình này quy định việc kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bao gồm: phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, thẩm quyền, hình thức, thời hạn, tần suất kiểm tra; lập, phê duyệt, điều chỉnh, công khai kế hoạch kiểm tra; nội dung, trình tự kiểm tra; tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra; công tác phối hợp, chia sẻ thông tin và trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan trong hoạt động kiểm tra; theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm tra và một số nội dung khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy trình này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp; cơ quan, đơn vị được phân cấp, ủy quyền thực hiện kiểm tra; người có thẩm quyền kiểm tra; Đoàn kiểm tra và các thành viên Đoàn kiểm tra; các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đăng ký kinh doanh.

Điều 3. Nguyên tắc kiểm tra

1. Tuân theo pháp luật, khách quan, kịp thời, chính xác; thực hiện đúng quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh và pháp luật có liên quan.

2. Đảm bảo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trình tự, thủ tục.

3. Bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, hoạt động kiểm toán nhà nước của cơ quan có thẩm quyền; không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động kiểm tra chuyên ngành của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành khác; bảo đảm sự phối hợp với các cơ quan liên quan, không gây cản trở, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đối tượng kiểm tra.

4. Ưu tiên kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử.

5. Miễn kiểm tra thực tế đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tuân thủ tốt quy định của pháp luật.

6. Việc lập, gửi, nhận và lưu trữ hồ sơ, tài liệu, biểu mẫu trong hoạt động kiểm tra được thực hiện dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử có ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 4. Thẩm quyền kiểm tra

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Giám đốc Sở Tài chính), người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được giao nhiệm vụ về đăng ký kinh doanh có thẩm quyền kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh đối với tổ chức, cá nhân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp quản lý nhà nước.

Điều 5. Hình thức kiểm tra

1. Hoạt động kiểm tra được thực hiện theo kế hoạch hoặc kiểm tra đột xuất.

2. Kiểm tra theo kế hoạch được tiến hành trên cơ sở kế hoạch kiểm tra được cấp thẩm quyền phê duyệt hàng năm.

3. Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc sự cố, sự kiện, dấu hiệu bất thường theo quy định của pháp luật chuyên ngành; theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước hoặc theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định.

4. Đoàn kiểm tra làm việc tại trụ sở, nơi làm việc của đối tượng kiểm tra, trụ sở cơ quan, đơn vị tiến hành kiểm tra hoặc tại nơi tiến hành kiểm tra, xác minh theo kế hoạch tiến hành kiểm tra hoặc kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên hồ sơ, dữ liệu điện tử.

Điều 6. Thời hạn kiểm tra

1. Thời hạn thực hiện một cuộc kiểm tra được quy định như sau:

a) Cuộc kiểm tra do Sở Tài chính thực hiện có thời hạn không quá 10 ngày; trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 05 ngày.

b) Cuộc kiểm tra do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện có thời hạn không quá 07 ngày; trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn thì được gia hạn một lần không quá 03 ngày.

2. Thời hạn kiểm tra được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra. Ngày hoàn thành kiểm tra là ngày kết thúc việc kiểm tra tại cơ sở đối với kiểm tra trực tiếp tại cơ sở, hoặc ngày thông báo kết thúc kiểm tra đối với kiểm tra trực tuyến, từ xa.

3. Việc gia hạn thời gian kiểm tra do người ra Quyết định kiểm tra quyết định.

Điều 7. Tần suất kiểm tra

Tần suất kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh được thực hiện theo Điều 4 Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

Chương II
QUY TRÌNH TỔ CHỨC KIỂM TRA

Điều 8. Lập, phê duyệt, điều chỉnh, công khai kế hoạch kiểm tra

1. Việc lập, phê duyệt kế hoạch kiểm tra nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có địa chỉ tại tỉnh Đắk Lắk; lập, phê duyệt kế hoạch kiểm tra cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh được thực hiện theo Quyết định của Giám đốc Sở Tài chính về việc xây dựng kế hoạch kiểm tra hàng năm của Sở Tài chính.

2. Việc lập, phê duyệt kế hoạch kiểm tra nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh được thực hiện theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc xây dựng kế hoạch kiểm tra hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Việc điều chỉnh, công khai kế hoạch kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Kế hoạch kiểm tra hàng năm được điều chỉnh trong trường hợp cần thiết theo yêu cầu quản lý nhà nước, tình hình thực tiễn hoặc khi phát sinh nội dung cần kiểm tra ngoài kế hoạch; việc điều chỉnh kế hoạch kiểm tra phải được người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra quyết định.

b) Kế hoạch kiểm tra sau khi được phê duyệt và nội dung điều chỉnh (nếu có) phải được công khai kịp thời, chậm nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được phê duyệt hoặc điều chỉnh.

c) Hình thức công khai bao gồm: đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan phê duyệt kế hoạch kiểm tra; gửi văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan và các hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật.

d) Việc công khai kế hoạch kiểm tra phải bảo đảm minh bạch, tránh chồng chéo, trùng lặp trong hoạt động kiểm tra và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 9. Ban hành và chuẩn bị công bố Quyết định kiểm tra

1. Hoạt động kiểm tra phải được cấp có thẩm quyền ra Quyết định kiểm tra, trong đó thành lập Đoàn kiểm tra bao gồm Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn (nếu cần thiết) và thành viên đoàn.

Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra phải là người am hiểu pháp luật, có năng lực, chuyên môn phù hợp với nội dung kiểm tra; không trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật, xử lý hình sự; không thuộc trường hợp xung đột lợi ích với đối tượng kiểm tra theo quy định. Trưởng Đoàn kiểm tra được bồi dưỡng về nghiệp vụ kiểm tra chuyên ngành.

Việc thay đổi Trưởng đoàn hoặc thành viên Đoàn kiểm tra do người ban hành quyết định kiểm tra quyết định và thông báo cho đối tượng kiểm tra.

2. Người có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Quy trình này ban hành Quyết định kiểm tra trong phạm vi thẩm quyền của mình.

3. Việc trình, ban hành Quyết định kiểm tra phải dựa trên căn cứ sau:

a) Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc sự cố, sự kiện, dấu hiệu bất thường theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

b) Theo chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước; theo yêu cầu, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền.

c) Theo kế hoạch kiểm tra hàng năm hoặc kế hoạch kiểm tra chuyên đề (nếu có).

Quyết định kiểm tra phải có các nội dung: căn cứ ban hành; phạm vi, nội dung kiểm tra; đối tượng kiểm tra; thời hạn kiểm tra; thành phần Đoàn kiểm tra.

Quyết định kiểm tra sau khi ban hành được gửi cho đối tượng kiểm tra và các tổ chức, cá nhân có liên quan. Quyết định kiểm tra được thực hiện theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng báo cáo.

Căn cứ Quyết định kiểm tra, kế hoạch tiến hành kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổ chức xây dựng đề cương yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo. Đề cương yêu cầu báo cáo thực hiện theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Thời gian gửi văn bản, đề cương báo cáo ít nhất 05 ngày làm việc trước thời điểm công bố Quyết định kiểm tra để đối tượng kiểm tra có thời gian chuẩn bị, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất. Văn bản yêu cầu phải nêu rõ hình thức báo cáo, thời hạn nộp báo cáo.

5. Thông báo về việc công bố Quyết định kiểm tra.

Trên cơ sở Quyết định kiểm tra đã được ban hành, Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm thông báo đến đối tượng kiểm tra về việc công bố Quyết định kiểm tra. Thông báo phải nêu rõ thời gian, địa điểm, thành phần tham dự cuộc họp.

Điều 10. Kế hoạch tiến hành kiểm tra

1. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch tiến hành kiểm tra

Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm xây dựng, ban hành kế hoạch tiến hành kiểm tra trình người ra Quyết định kiểm tra phê duyệt.

2. Nội dung của kế hoạch tiến hành kiểm tra gồm:

a) Mục tiêu, yêu cầu.

b) Phạm vi, nội dung, đối tượng, thời kỳ, thời hạn, thời gian và địa điểm kiểm tra. Nội dung kế hoạch tiến hành kiểm tra phải phù hợp với phạm vi, nội dung, đối tượng và thời hạn ghi trong Quyết định kiểm tra.

c) Phương pháp tiến hành kiểm tra, tiến độ thực hiện, chế độ thông tin báo cáo (nếu có), phân công nhiệm vụ cho các thành viên Đoàn kiểm tra, việc sử dụng phương tiện, thiết bị, kinh phí và những điều kiện vật chất cần thiết khác phục vụ hoạt động của Đoàn kiểm tra.

Kế hoạch tiến hành kiểm tra được thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Phổ biến kế hoạch tiến hành kiểm tra

Trưởng Đoàn kiểm tra phổ biến, quán triệt kế hoạch tiến hành kiểm tra đến các thành viên Đoàn kiểm tra. Phân công nhiệm vụ cho thành viên Đoàn kiểm tra bằng văn bản, nêu rõ nội dung công việc, thời gian thực hiện, thời kỳ báo cáo, gửi cho thành viên Đoàn kiểm tra để thực hiện và gửi người ra quyết định kiểm tra để báo cáo.

4. Sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra

a) Việc sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra được thực hiện theo yêu cầu của người ra Quyết định kiểm tra hoặc theo đề nghị của Trưởng Đoàn kiểm tra.

Trường hợp người ra Quyết định kiểm tra thấy cần phải sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra thì có văn bản yêu cầu Trưởng Đoàn kiểm tra thực hiện.

Trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra tổ chức thảo luận trong Đoàn kiểm tra và có văn bản đề nghị người ra Quyết định kiểm tra xem xét, quyết định. Văn bản đề nghị phải nêu rõ lý do, nội dung sửa đổi, bổ sung và những nội dung khác có liên quan; các ý kiến khác nhau phải được báo cáo đầy đủ với người ra Quyết định kiểm tra.

b) Trưởng Đoàn kiểm tra xây dựng kế hoạch tiến hành kiểm tra sửa đổi, bổ sung trình người ra Quyết định kiểm tra phê duyệt trước khi thực hiện. Nội dung sửa đổi, bổ sung kế hoạch tiến hành kiểm tra không được trái với Quyết định kiểm tra; nếu cần thay đổi phạm vi, nội dung, đối tượng hoặc thời hạn trong Quyết định kiểm tra thì phải trình người có thẩm quyền sửa đổi Quyết định kiểm tra trước khi thực hiện.

c) Kế hoạch tiến hành kiểm tra sửa đổi, bổ sung phải được phổ biến theo quy định tại khoản 3 Điều này và là căn cứ để điều chỉnh phân công nhiệm vụ của các thành viên Đoàn kiểm tra (nếu có). Trưởng Đoàn kiểm tra tổ chức thực hiện kế hoạch tiến hành kiểm tra đã được phê duyệt.

Điều 11. Tiến hành kiểm tra

1. Công bố Quyết định kiểm tra

Trưởng đoàn kiểm tra công bố quyết định kiểm tra chuyên ngành với đối tượng kiểm tra và thông báo chương trình làm việc. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật quả tang thì tiến hành kiểm tra, lập biên bản vi phạm hành chính và xử lý theo quy định của pháp luật.

Việc công bố Quyết định kiểm tra phải được lập thành biên bản, có chữ ký của Trưởng Đoàn kiểm tra và thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật. Biên bản công bố Quyết định kiểm tra thực hiện theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Đoàn kiểm tra có thể thực hiện công bố quyết định kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

Trong trường hợp việc tiến hành kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử: Người ra Quyết định kiểm tra có trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động kiểm tra; tăng cường kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử để tiết kiệm thời gian, chi phí, nguồn lực; bảo đảm hoạt động kiểm tra được thực hiện kịp thời, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

2. Thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra

a) Trưởng Đoàn kiểm tra yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra. Văn bản đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu thực hiện theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Việc giao nhận hồ sơ, tài liệu phải lập thành biên bản. Biên bản giao nhận hồ sơ, tài liệu thực hiện theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Trong quá trình kiểm tra, nếu xét thấy cần thiết, Trưởng Đoàn kiểm tra hoặc thành viên Đoàn kiểm tra tiếp tục yêu cầu đối tượng kiểm tra, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra. Việc cung cấp thông tin, tài liệu được thể hiện bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp hoặc Đoàn kiểm tra lập biên bản về việc cung cấp thông tin, tài liệu.

c) Việc quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu thu thập theo đúng quy định của pháp luật.

3. Xem xét, đánh giá thông tin, hồ sơ, tài liệu.

a) Trên cơ sở báo cáo của đối tượng kiểm tra và các thông tin, tài liệu đã thu thập được, Đoàn kiểm tra có trách nhiệm đối chiếu, so sánh, đánh giá; yêu cầu đối tượng kiểm tra giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra; tiến hành kiểm tra, xác minh thực tế (khi thấy cần thiết) và chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan của những thông tin, tài liệu đã kiểm tra, xác minh.

b) Trường hợp kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu tại cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải là đối tượng kiểm tra thì thành viên Đoàn kiểm tra phải đề xuất xin ý kiến Trưởng Đoàn kiểm tra và phải được sự đồng ý của Trưởng Đoàn kiểm tra. Kết quả kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra phải được thể hiện bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân được kiểm tra, xác minh hoặc Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra, xác minh thực hiện theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra, ghi rõ thành phần Đoàn kiểm tra; đối tượng kiểm tra; tổ chức, cá nhân có liên quan; nội dung kiểm tra; kết quả xác minh; ý kiến của đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có). Biên bản kiểm tra có chữ ký của Trưởng Đoàn kiểm tra, đối tượng kiểm tra và tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có).

Trường hợp đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản kiểm tra thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc đối tượng kiểm tra không ký vào biên bản.

4. Xử lý sai phạm được phát hiện khi tiến hành kiểm tra

a) Khi phát hiện sai phạm trong quá trình kiểm tra, Đoàn kiểm tra ghi nhận đầy đủ hành vi, tình tiết, hồ sơ, tài liệu có liên quan trong biên bản kiểm tra để làm căn cứ xử lý.

Đối với hành vi vi phạm hành chính, Trưởng Đoàn kiểm tra hoặc thành viên Đoàn kiểm tra có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính phải lập biên bản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, trừ trường hợp xử phạt không lập biên bản. Trường hợp người phát hiện hành vi vi phạm không có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi đó thì lập biên bản làm việc để ghi nhận sự việc và chuyển ngay biên bản cùng hồ sơ, tài liệu có liên quan đến người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính.

Người lập biên bản vi phạm hành chính có thẩm quyền xử phạt đối với vụ việc thì xem xét, xử phạt theo thẩm quyền; trường hợp không có thẩm quyền xử phạt đối với vụ việc thì chuyển biên bản vi phạm hành chính và hồ sơ, tài liệu có liên quan đến người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn luật định.

Việc lập biên bản, chuyển hồ sơ và xử phạt vi phạm hành chính phải bảo đảm đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn, thời hiệu và biểu mẫu theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo người ra Quyết định kiểm tra về việc xử lý hoặc chuyển hồ sơ vụ việc.

b) Trường hợp sai phạm được phát hiện không thuộc quyền xử lý thì Trưởng Đoàn kiểm tra báo cáo người ra Quyết định kiểm tra bằng văn bản để kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp phát hiện dấu hiệu tội phạm, Trưởng Đoàn kiểm tra báo cáo người ra Quyết định kiểm tra để kiến nghị khởi tố và chuyển hồ sơ vụ việc, tài liệu có liên quan đến cơ quan điều tra xem xét, quyết định việc khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật. Trường hợp đã có quyết định khởi tố, người có thẩm quyền quyết định đình chỉ kiểm tra.

d) Trường hợp qua kiểm tra mà chưa đủ thẩm quyền để xem xét, đánh giá, làm rõ, Trưởng Đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra để yêu cầu hoặc đề nghị cơ quan thanh tra có thẩm quyền tiến hành thanh tra theo quy định.

5. Báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra

a) Thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra cho Trưởng Đoàn kiểm tra theo kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt hoặc theo yêu cầu đột xuất của Trưởng Đoàn kiểm tra.

b) Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo với người ra Quyết định kiểm tra về tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra của Đoàn kiểm tra theo kế hoạch tiến hành kiểm tra đã được phê duyệt hoặc theo yêu cầu đột xuất của người ra Quyết định kiểm tra.

c) Báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra được thể hiện bằng văn bản, gồm các nội dung: tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra đến ngày báo cáo; nội dung kiểm tra đã hoàn thành, kết quả phần việc đã kiểm tra, nội dung kiểm tra đang tiến hành; dự kiến công việc thực hiện trong thời gian tới; khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp giải quyết.

d) Người ra Quyết định kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra phải kiểm tra và có ý kiến chỉ đạo cụ thể, xử lý kịp thời đối với đề xuất, kiến nghị của Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn Kiểm tra theo Báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra.

6. Thay đổi Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra; bổ sung thành viên Đoàn kiểm tra

a) Trong quá trình kiểm tra, việc thay đổi Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra được thực hiện trong trường hợp Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ kiểm tra, vi phạm pháp luật hoặc vì lý do khách quan mà không thể thực hiện nhiệm vụ kiểm tra.

b) Việc thay đổi Trưởng Đoàn kiểm tra.

Trường hợp Trưởng Đoàn kiểm tra đề nghị được thay đổi: Trưởng Đoàn kiểm tra báo cáo bằng văn bản nêu rõ lý do gửi người ra Quyết định kiểm tra.

Trường hợp người ra Quyết định kiểm tra chủ động thay đổi: Người ra Quyết định kiểm tra thông báo cho Trưởng Đoàn kiểm tra lý do phải thay đổi.

Người ra Quyết định kiểm tra giao cho người dự kiến thay thế làm Trưởng Đoàn kiểm tra dự thảo quyết định thay đổi Trưởng Đoàn kiểm tra trình người ra Quyết định kiểm tra ký ban hành.

c) Việc bổ sung thành viên Đoàn kiểm tra được thực hiện trong trường hợp cần bảo đảm tiến độ, chất lượng kiểm tra hoặc để đáp ứng các yêu cầu khác phát sinh trong quá trình kiểm tra.

d) Việc thay đổi, bổ sung thành viên Đoàn kiểm tra do Trưởng Đoàn kiểm tra đề nghị bằng văn bản. Văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung phải ghi rõ lý do, họ tên, chức danh thành viên được thay đổi, bổ sung.

Nếu người ra Quyết định kiểm tra đồng ý thay đổi, bổ sung thành viên Đoàn kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra dự thảo quyết định thay đổi, bổ sung trình người ra Quyết định kiểm tra ký ban hành.

đ) Quyết định thay đổi Trưởng Đoàn kiểm tra, thay đổi, bổ sung thành viên Đoàn kiểm tra được gửi cho đối tượng kiểm tra và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

7. Gia hạn thời gian kiểm tra

a) Việc gia hạn thời hạn kiểm tra chỉ được thực hiện trong trường hợp phức tạp hoặc địa bàn đi lại khó khăn.

b) Trưởng Đoàn kiểm tra báo cáo người ra Quyết định kiểm tra bằng văn bản về việc gia hạn thời hạn kiểm tra, nêu rõ lý do, sự cần thiết phải gia hạn, kèm theo dự thảo Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra trình người ra Quyết định kiểm tra xem xét, quyết định.

c) Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra được gửi cho đối tượng kiểm tra và các tổ chức, cá nhân có liên quan. Quyết định gia hạn thời hạn kiểm tra thực hiện theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

8. Kết thúc việc kiểm tra tại nơi được kiểm tra

a) Chuẩn bị kết thúc việc kiểm tra tại nơi được kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra tổ chức họp Đoàn kiểm tra thống nhất các nội dung công việc cần thực hiện cho đến ngày kết thúc kiểm tra tại nơi được kiểm tra.

b) Trưởng Đoàn kiểm tra thực hiện báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định kiểm tra về dự kiến kết thúc việc kiểm tra tại nơi được kiểm tra; nội dung báo cáo là một phần của báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra được quy định tại khoản 5 Điều này.

c) Trưởng Đoàn kiểm tra thông báo bằng văn bản về thời gian kết thúc kiểm tra đối với đối tượng kiểm tra theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này. Trường hợp cần thiết, khi có nội dung cần trao đổi, làm rõ hoặc thống nhất, Trưởng Đoàn kiểm tra tổ chức buổi làm việc với đối tượng kiểm tra trong thời hạn kiểm tra để thông báo việc kết thúc kiểm tra.

Điều 12. Kết thúc kiểm tra

1. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kết thúc kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản với Trưởng Đoàn kiểm tra về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan, trung thực của nội dung báo cáo đó.

2. Căn cứ báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Đoàn kiểm tra và căn cứ hồ sơ, tài liệu thu thập, Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm chủ trì xây dựng Báo cáo kết quả kiểm tra trình người ra Quyết định kiểm tra và chịu trách nhiệm trước người ra Quyết định kiểm tra và trước pháp luật về tính chính xác, khách quan, trung thực của nội dung báo cáo đó.

Trường hợp cần thiết, Trưởng Đoàn kiểm tra trình người ra Quyết định kiểm tra ký văn bản gửi các đơn vị có liên quan cần lấy ý kiến phục vụ cho việc nhận xét, đánh giá, kết luận, kiến nghị và chịu trách nhiệm về việc tiếp thu, hoàn thiện báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra. Đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi văn bản tham gia ý kiến trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

Việc lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân do người ra Quyết định kiểm tra xem xét, quyết định.

Báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Xem xét báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra

a) Người ra Quyết định kiểm tra xem xét, đánh giá, có ý kiến các nội dung trong báo cáo kết quả kiểm tra. Trong trường hợp cần làm rõ hoặc bổ sung thêm nội dung của báo cáo kết quả kiểm tra, người ra Quyết định kiểm tra yêu cầu Trưởng Đoàn kiểm tra và các thành viên Đoàn kiểm tra báo cáo hoặc tổ chức họp Đoàn kiểm tra để nghe báo cáo trực tiếp.

b) Trưởng Đoàn kiểm tra tổ chức việc bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đối với trường hợp phải làm rõ hoặc bổ sung theo ý kiến chỉ đạo của người ra Quyết định kiểm tra.

4. Xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra

Trên cơ sở báo cáo kết quả kiểm tra và báo cáo bổ sung (nếu có) của Đoàn kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra chủ trì xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra trình người ra Quyết định kiểm tra để xem xét, quyết định.

Trưởng Đoàn kiểm tra có quyền bảo lưu ý kiến về nội dung dự thảo Kết luận kiểm tra trước người ra Quyết định kiểm tra.

5. Ban hành kết luận kiểm tra

a) Căn cứ báo cáo kết quả kiểm tra và ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, người ra Quyết định kiểm tra chỉ đạo hoàn thiện dự thảo kết luận kiểm tra, ký ban hành kết luận kiểm tra.

b) Kết luận kiểm tra được gửi cho đối tượng kiểm tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và gửi Thanh tra tỉnh để tổng hợp, báo cáo. Kết luận kiểm tra theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Công khai kết luận kiểm tra

a) Người ra quyết định kiểm tra quyết định việc công khai kết luận kiểm tra; không công khai nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ hoặc dữ liệu cá nhân mà pháp luật quy định phải bảo vệ.

b) Việc công khai kết luận kiểm tra có thể được thực hiện theo một trong các hình thức sau: Công bố tại cuộc họp; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng; thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan; niêm yết kết luận tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra trong thời hạn ít nhất 05 ngày liên tục.

7. Người ra Quyết định kiểm tra có thể ban hành kết luận bổ sung, sửa đổi, thay thế một phần hoặc toàn bộ kết luận khi có căn cứ cho thấy kết luận kiểm tra không đảm bảo đầy đủ, chính xác, khách quan, làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trình tự, thủ tục ban hành, công khai kết luận bổ sung, sửa đổi, thay thế kết luận được thực hiện như trình tự, thủ tục ban hành, công khai kết luận kiểm tra.

8. Kết thúc hoạt động của Đoàn kiểm tra

a) Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành kết luận kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổ chức họp để kết thúc hoạt động của Đoàn kiểm tra.

b) Nội dung họp kết thúc hoạt động của Đoàn kiểm tra, bao gồm: Đánh giá kết quả kiểm tra so với mục đích, yêu cầu; đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao; tổng kết, trao đổi những bài học kinh nghiệm.

9. Hồ sơ kiểm tra

a) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày ban hành kết luận kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổ chức hoàn thiện, sắp xếp và bàn giao hồ sơ kiểm tra bước đầu cho cơ quan trực tiếp quản lý Trưởng Đoàn kiểm tra để quản lý theo quy định.

b) Hồ sơ bàn giao kiểm tra, bao gồm:

Quyết định kiểm tra, kế hoạch tiến hành kiểm tra, các văn bản bổ sung, sửa đổi quyết định, kế hoạch tiến hành kiểm tra, thay đổi, bổ sung Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra.

Các biên bản làm việc, biên bản kiểm tra, xác minh; các loại báo cáo, báo cáo giải trình của đối tượng kiểm tra, các tài liệu về nội dung, chứng cứ.

Báo cáo của đối tượng kiểm tra; báo cáo tiến độ, báo cáo thực hiện nhiệm vụ của thành viên Đoàn kiểm tra; báo cáo kết quả kiểm tra; kết luận kiểm tra.

Các văn bản về việc xử lý và các văn bản có liên quan đến các kiến nghị xử lý.

c) Việc bàn giao hồ sơ kiểm tra phải được lập thành biên bản. Hồ sơ kiểm tra trong quá trình theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra được tiếp tục quản lý, sử dụng và cập nhật, bổ sung các tài liệu có liên quan.

d) Việc hoàn thiện và lưu trữ chính thức hồ sơ kiểm tra được thực hiện sau khi kết thúc việc theo dõi, đôn đốc thực hiện kết luận kiểm tra theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 13 của Quy trình này. Cơ quan ban hành Quyết định kiểm tra có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 13. Tổ chức thực hiện Kết luận kiểm tra

1. Nguyên tắc thực hiện kết luận kiểm tra

a) Kết luận kiểm tra phải được tổ chức thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật.

b) Các kiến nghị, yêu cầu trong kết luận kiểm tra phải được xem xét, xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

c) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra phải được tiến hành thường xuyên, kịp thời, khách quan, công khai, minh bạch.

2. Chỉ đạo thực hiện kết luận kiểm tra

a) Người ra Quyết định kiểm tra có trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra có nội dung xin ý kiến chỉ đạo hoặc đối tượng kiểm tra, các tổ chức, cá nhân có liên quan cần có chỉ đạo thực hiện.

b) Việc chỉ đạo thực hiện kết luận kiểm tra phải bằng văn bản, trong đó xác định rõ trách nhiệm, thời hạn thực hiện của tổ chức, cá nhân có liên quan.

c) Đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra có trách nhiệm tham mưu cấp có thẩm quyền ra văn bản chỉ đạo thực hiện kết luận kiểm tra.

3. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra

a) Đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra.

b) Nội dung theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận kiểm tra, bao gồm:

Quá trình chỉ đạo việc tổ chức thực hiện kết luận kiểm tra (nếu có).

Tiến độ và kết quả thực hiện các nội dung trong kết luận kiểm tra, văn bản chỉ đạo.

Các khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc thực hiện kết luận kiểm tra.

Đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo giải trình nguyên nhân chưa hoàn thành các nội dung trong kết luận kiểm tra, văn bản chỉ đạo.

c) Đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra kết thúc việc theo dõi, đôn đốc; đồng thời hoàn thiện và thực hiện chuyển lưu trữ hồ sơ kiểm tra khi việc thực hiện kết luận kiểm tra đã hoàn thành.

Điều 14. Phối hợp, chia sẻ thông tin trong hoạt động kiểm tra

1. Xử lý chồng chéo trong thực hiện kế hoạch kiểm tra

Trước ngày 10 tháng 11 hàng năm, Cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp có trách nhiệm tham mưu cho cấp có thẩm quyền gửi dự thảo kế hoạch kiểm tra hàng năm về Thanh tra tỉnh để phối hợp xử lý chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, kiểm tra.

Thanh tra tỉnh rà soát, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến về chủ trương kế hoạch thanh tra, kiểm tra trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Trên cơ sở chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp có trách nhiệm tham mưu cho cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện.

2. Trách nhiệm phối hợp trong hoạt động kiểm tra

Đoàn kiểm tra có trách nhiệm xem xét, kế thừa kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trước đó (nếu có) về những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra. Trường hợp có sự không thống nhất giữa các kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì phải báo cáo người ra Quyết định kiểm tra xem xét.

Trong quá trình tiến hành kiểm tra, đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra có thể tham khảo ý kiến của các cơ quan, đơn vị có chức năng liên quan và chịu trách nhiệm toàn diện về việc tiếp thu ý kiến. Việc lấy ý kiến phải được sự đồng ý của người ra Quyết định kiểm tra.

Đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm gửi văn bản tham gia ý kiến trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến.

3. Chia sẻ thông tin trong hoạt động kiểm tra

a) Nguyên tắc chia sẻ thông tin

Việc chia sẻ thông tin phục vụ quản lý nhà nước phải đúng mục đích, thẩm quyền, phạm vi; bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, kiểm toán nhà nước và kiểm tra chuyên ngành của cơ quan có thẩm quyền.

Thông tin được chia sẻ phải chính xác, đầy đủ, kịp thời; được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thông tin về đăng ký hộ kinh doanh, Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã và các cơ sở dữ liệu có liên quan theo quy định của pháp luật.

Việc chia sẻ thông tin phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin và an ninh mạng.

b) Nội dung thông tin được chia sẻ bao gồm: Thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh; thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông tin về kế hoạch kiểm tra, quyết định kiểm tra, kết luận kiểm tra, tình hình thực hiện kết luận kiểm tra trong phạm vi phục vụ công tác quản lý nhà nước và các thông tin khác phù hợp theo quy định của pháp luật.

c) Trách nhiệm chia sẻ thông tin

Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm phối hợp, cung cấp và chia sẻ thông tin đăng ký kinh doanh thuộc phạm vi quản lý phục vụ hoạt động kiểm tra; đồng thời cập nhật kịp thời, đầy đủ thông tin đăng ký vào Hệ thống thông tin về đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

Các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp, chia sẻ thông tin theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 15. Theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp và người ra Quyết định kiểm tra, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm theo dõi, kiểm soát hoạt động kiểm tra.

2. Nội dung theo dõi, kiểm soát bao gồm:

a) Việc xây dựng, phê duyệt và thực hiện kế hoạch kiểm tra, bảo đảm không chồng chéo, trùng lặp;

b) Việc ban hành, tổ chức thực hiện Quyết định kiểm tra, hoạt động của Đoàn kiểm tra bảo đảm đúng trình tự, thủ tục, thời hạn;

c) Việc ban hành, thực hiện kết luận kiểm tra; quản lý và lưu trữ hồ sơ kiểm tra theo quy định;

d) Việc phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vướng mắc, sai phạm phát sinh trong hoạt động kiểm tra.

Chương III
NỘI DUNG KIỂM TRA VỀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Điều 16. Nội dung kiểm tra về đăng ký doanh nghiệp, các đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp

1. Chấp hành quy định về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, đăng ký địa điểm kinh doanh và thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, bao gồm:

a) Đăng ký thành lập doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

b) Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

c) Người đăng ký thành lập doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật.

2. Chấp hành các nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với các loại hình doanh nghiệp, bao gồm:

a) Việc thực hiện quy định về đăng ký trụ sở chính của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

b) Việc thực hiện quy định về treo biển hiệu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

c) Việc thực hiện quy định về tài sản góp vốn, chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn, góp vốn, thời hạn góp vốn, đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp; trách nhiệm của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông về tài sản góp vốn và không đứng tên thay người khác để góp vốn theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

d) Việc thực hiện quy định về lập và lưu trữ sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông.

đ) Việc thực hiện quy định về thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh; đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời gian tạm ngừng.

3. Chấp hành quy định về tổ chức bộ máy, quản lý, điều hành hoạt động của các loại hình doanh nghiệp, bao gồm:

a) Việc thực hiện chế độ lưu trữ hồ sơ, tài liệu tại trụ sở chính của doanh nghiệp.

b) Việc thực hiện các quy định về trình tự, thủ tục tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

4. Chấp hành quy định về chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể các loại hình doanh nghiệp, bao gồm:

a) Việc thực hiện trình tự thủ tục tiến hành giải thể doanh nghiệp.

b) Việc thực hiện thủ tục đăng ký khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp; chấm dứt tồn tại của công ty bị chia, công ty bị hợp nhất, công ty bị sáp nhập theo quy định của pháp luật.

5. Chấp hành quy định về chế độ báo cáo và thực hiện yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh, bao gồm:

a) Về thực hiện quy định về cung cấp thông tin nội dung đăng ký kinh doanh cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

b) Về thực hiện quy định về thời hạn nộp báo cáo khi có yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

c) Kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về tên doanh nghiệp theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh đối với trường hợp doanh nghiệp có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

6. Việc xác định, kê khai, thông báo, cập nhật và lưu giữ thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp; việc cung cấp thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi theo quy định.

7. Việc ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp, xác thực điện tử và đăng ký qua mạng thông tin điện tử theo pháp luật về đăng ký doanh nghiệp. Các nội dung kiểm tra tại Điều này phải liên quan đến nội dung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp hoặc nghĩa vụ thuộc phạm vi quản lý của cơ quan kiểm tra.

Điều 17. Nội dung kiểm tra về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Đối với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã, gồm:

a) Việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi nội dung đăng ký và các thủ tục đăng ký khác theo quy định; giải quyết hồ sơ trên môi trường điện tử, xác thực điện tử trong trường hợp ủy quyền; khai thác dữ liệu để thay thế thành phần hồ sơ theo quy định.

b) Việc thực hiện quy định về thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

c) Việc xử lý hồ sơ có nội dung kê khai không trung thực, không chính xác; thu hồi, khôi phục giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của đơn vị phụ thuộc theo quy định.

d) Việc quản lý, cập nhật, lưu trữ dữ liệu, thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại, kiến nghị, phản ánh liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định.

2. Đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, gồm có:

a) Việc đáp ứng điều kiện trở thành, chấm dứt tư cách thành viên theo loại hình tổ chức; cập nhật, lưu giữ thông tin thành viên tổ hợp tác, thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn, thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định.

b) Việc đóng góp của thành viên tổ hợp tác; góp vốn điều lệ, trả lại và thừa kế vốn góp của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định.

c) Thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

d) Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi, đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc; tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại và đăng ký thay đổi trong thời gian tạm ngừng theo quy định của pháp luật.

đ) Tổ chức quản lý tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

e) Tài sản, tài chính tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

g) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã.

h) Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác; giải thể, phá sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc và thực hiện các nghĩa vụ khi bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký theo quy định.

i) Việc thực hiện chế độ báo cáo và cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh; các nghĩa vụ đăng ký khác theo quy định. Nội dung kiểm tra phải thuộc phạm vi quản lý được giao, không mở rộng sang lĩnh vực quản lý chuyên ngành khác.

Điều 18. Nội dung kiểm tra về đăng ký hộ kinh doanh

1. Đối với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã, gồm:

a) Việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh, bao gồm hồ sơ qua mạng thông tin điện tử; xác thực điện tử trong trường hợp ủy quyền theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ kinh doanh.

b) Việc thực hiện quy định về thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

c) Việc thu hồi, khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; xử lý hồ sơ có thông tin kê khai không trung thực, không chính xác theo quy định.

d) Công tác giải quyết khiếu nại, kiến nghị, phản ánh liên quan đến đăng ký hộ kinh doanh.

2. Đối với hộ kinh doanh, gồm có:

a) Chấp hành quy định về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi và các thông báo về đăng ký hộ kinh doanh.

b) Quyền thành lập hộ kinh doanh, nghĩa vụ đăng ký hộ kinh doanh.

3. Chấp hành các nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, bao gồm:

a) Việc thực hiện quy định về trụ sở và địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh.

b) Việc chấp hành quy định về đặt tên hộ kinh doanh.

c) Tính trung thực, chính xác của thông tin về vốn kinh doanh kê khai trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh.

d) Việc thông báo tạm ngừng, tiếp tục kinh doanh; đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh trong thời gian tạm ngừng; thực hiện thủ tục tiếp tục kinh doanh trở lại theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ kinh doanh.

4. Chấp hành quy định về chế độ báo cáo và thực hiện yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã, bao gồm:

a) Về thực hiện quy định về cung cấp thông tin nội dung đăng ký kinh doanh cho cơ quan đăng ký kinh doanh.

b) Về thực hiện quy định về thời hạn nộp báo cáo khi có yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh.

5. Các nghĩa vụ khác về đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật. Nội dung kiểm tra phải thuộc phạm vi quản lý được giao, không mở rộng sang lĩnh vực quản lý chuyên ngành khác.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp, cơ quan, đơn vị được phân cấp, ủy quyền thực hiện kiểm tra, người có thẩm quyền kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Quy trình này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm triển khai, đôn đốc việc thực hiện Quy trình kiểm tra này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, khó khăn, vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thay thế, bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung Quy trình này cho phù hợp với tình hình thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 20. Quy định chuyển tiếp

Kế hoạch, quyết định kiểm tra đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa thực hiện hoặc đang thực hiện được tiếp tục thực hiện đối với nội dung phù hợp với pháp luật hiện hành. Cơ quan, người có thẩm quyền phải rà soát, điều chỉnh hoặc xử lý nội dung chưa phù hợp trước khi tiếp tục thực hiện; không áp dụng quy định trái pháp luật của Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND./.

Phụ lục:

BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG KIỂM TRA ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 145/2026/QĐ-UBND)

Mẫu số 01	Quyết định kiểm tra
Mẫu số 02	Kế hoạch tiến hành kiểm tra
Mẫu số 03	Đề cương yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo
Mẫu số 04	Biên bản công bố Quyết định kiểm tra
Mẫu số 05	Văn bản đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu
Mẫu số 06	Biên bản giao, nhận hồ sơ, tài liệu
Mẫu số 07	Biên bản kiểm tra, xác minh
Mẫu số 08	Quyết định gia hạn thời gian kiểm tra
Mẫu số 09	Thông báo kết thúc kiểm tra
Mẫu số 10	Báo cáo kết quả kiểm tra
Mẫu số 11	Kết luận kiểm tra

Mẫu số 01: Quyết định kiểm tra

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (1) ……..…(2)……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-(3)	*……., ngày tháng năm*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về……(4)

……(5)……..

Căn cứ Luật;

Căn cứ Nghị định…;

Căn cứ…..;

Căn cứ Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày ….. tháng ….. năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ …….;

Căn cứ…….;

Theo đề nghị của ……

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về……..…. đối với……..……(6)

Thời kỳ kiểm tra…….

Thời hạn kiểm tra là……. ngày, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra.

Điều 2. Thành lập đoàn kiểm tra, gồm các ông/bà có tên sau đây:

1. Ông/bà: ……., Trưởng đoàn

2. Ông/bà: ……., Phó Trưởng đoàn (nếu có)

3. Ông/bà: ……., Thành viên

4. Ông/bà: ……., Thành viên

Điều 3. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ cụ thể theo Điều 1 Quyết định này. Đoàn kiểm tra thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định tại Điều 8, Điều 15 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành; Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh ban

hành kèm theo Quyết định số.../2026/QĐ-UBND ngày ..... tháng ..... năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Kinh phí và phương tiện hoạt động của Đoàn kiểm tra thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 5. Các ông (bà) có tên tại Điều 2; các cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan và ..... (7) chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận
Như Điều 5;
…….. ;
Lưu VT. (8), HSKT.

……(5)……
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
(2) Tên cơ quan/đơn vị ban hành quyết định kiểm tra
(3) Tên viết tắt cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
(4) Tên cuộc kiểm tra
(5) Chức danh của người ban hành quyết định kiểm tra.
(6) Tên đầy đủ của đối tượng kiểm tra
(7) Tên đơn vị phối hợp (nếu có).
(8) Tên viết tắt đơn vị chủ trì kiểm tra

Mẫu số 02: Kế hoạch tiến hành kiểm tra

……(1)…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
ĐOÀN KIỂM TRA THEO QĐ SỐ ….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /KH-….	*……., ngày tháng năm*

KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH KIỂM TRA

Thực hiện Quyết định kiểm tra số: …… Trưởng Đoàn kiểm tra lập kế hoạch tiến hành kiểm tra như sau:

I. Mục tiêu, yêu cầu

1. Mục tiêu:……

2. Yêu cầu:…….

II. Nội dung kiểm tra:

……..……(2)

III. Phương pháp tiến hành kiểm tra

……..……(3)

IV. Tiến độ thực hiện

1. Tiến độ thực hiện:……

2. Chế độ thông tin, báo cáo:……..

3. Phân công nhiệm vụ:……..

4. Điều kiện vật chất đảm bảo thực hiện cuộc kiểm tra:……..

5. Những vấn đề khác (nếu có):..……..

PHÊ DUYỆT CỦA.....(4)	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Nơi nhận:
- .....;
- Thành viên Đoàn kiểm tra;
- Lưu: Hồ sơ kiểm tra.

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra
(2) Phạm vi, nội dung, đối tượng, thời kỳ, thời hạn, thời gian và địa điểm kiểm tra
(3) Phương pháp thu thập thông tin, tài liệu; phương pháp kiểm tra, xác minh
(4) Người ra Quyết định kiểm tra

Mẫu số 03: Đề cương yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo

……(1)…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
ĐOÀN KIỂM TRA THEO QĐ SỐ ….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……., ngày tháng năm

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
Về việc chấp hành quy định của pháp luật về …….

Thực hiện Quyết định số:…….Kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về ……..; Đoàn kiểm tra đề nghị tổ chức/cá nhân báo cáo bằng văn bản cho Đoàn kiểm tra trước khi tiến hành kiểm tra theo các nội dung dưới đây.

I. KHÁI QUÁT CHUNG

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; Quyết định thành lập (nếu có):

- Giấy phép sản xuất, kinh doanh (nếu có);

- Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh ……;

- Vốn điều lệ của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh ……..;

- Lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh chính……..;

- ……..

II. NỘI DUNG

Việc thực hiện, chấp hành quy định của pháp luật về các nội dung kiểm tra.

……..…….

III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT (nếu có)

…….

Nơi nhận:	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
-.....;	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
- .....(2);	
- Thành viên Đoàn kiểm tra;	
- Lưu: Hồ sơ kiểm tra.	

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra
(2) Người ban hành quyết định kiểm tra

Mẫu số 04: Biên bản công bố Quyết định kiểm tra

……(1)…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
ĐOÀN KIỂM TRA THEO QĐ SỐ ….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……., ngày tháng năm

BIÊN BẢN
Công bố Quyết định kiểm tra

Vào hồi ….giờ ….ngày …./…/…., tại ……(2)……, Đoàn kiểm tra theo Quyết định số …..ngày …/…./…… của…….tiến hành công bố Quyết định kiểm tra về …….(3)

I. Thành phần tham dự

1. Đại diện …….. (nếu có)

Ông (bà):…….chức vụ……..……..

2. Đại diện Đoàn kiểm tra:

Ông (bà):…….chức vụ……..……..

3. Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra

Ông (bà):…….chức vụ……..……..

4. Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có)

Ông (bà):…….chức vụ……..……..

II. Nội dung

1. Trưởng Đoàn kiểm tra đọc toàn văn Quyết định kiểm tra số …..ngày …./…/…… của …… về việc ……(3) và nêu tóm tắt mục đích, yêu cầu, nội dung kế hoạch kiểm tra; nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn, thành viên đoàn kiểm tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra; thống nhất lịch kiểm tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra.

2. Đại diện đối tượng kiểm tra báo cáo về tình hình triển khai các nội dung sẽ kiểm tra theo đề cương yêu cầu.

3. Các ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có):…..

Biên bản kết thúc vào hồi…….giờ …. cùng ngày.

Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành 03 bản có giá trị như nhau, Đoàn kiểm tra giữ 02 bản, đơn vị được kiểm tra giữ 01 bản./.

ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
(Ký, ghi rõ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra
(2) Địa điểm công bố
(3) Tên cuộc kiểm tra.

Mẫu số 05: Văn bản đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu

……(1)…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
ĐOÀN KIỂM TRA THEO QĐ SỐ ….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số /ĐKT	
Về việc cung cấp thông tin, tài liệu.	*……., ngày tháng năm*

Kính gửi: …….(2)

Thực hiện Quyết định số:…….Kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về ……..; Đoàn kiểm tra……. đề nghị ……(2) cung cấp những thông tin, tài liệu sau đây:

……..

……..

Đề nghị ……(2) cung cấp đầy đủ những thông tin, tài liệu nói trên trước ngày …../……./….. đến ……(3)

Nơi nhận:	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
-……..(2);	
Lưu:…(Hồ sơ kiểm tra).	

Ghi chú:
(1) Cơ quan ban hành quyết định kiểm tra
(2) Cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu.
(3) Đơn vị chủ trì tiến hành kiểm tra.

Mẫu số 06: Biên bản giao, nhận hồ sơ, tài liệu

……(1)…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
ĐOÀN KIỂM TRA THEO QĐ SỐ….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……., ngày tháng năm

BIÊN BẢN
Giao, nhận hồ sơ, tài liệu

Vào hồi ….giờ ….ngày …./…/…., tại ……(2)……,

Chúng tôi gồm:

1. Đại diện Đoàn kiểm tra:

Ông (bà):…….chức vụ……..……..

Ông (bà):…….chức vụ……..

2. Đại diện bên giao

Ông (bà):…….chức vụ……..……..

Ông (bà):…….chức vụ……..

Tiến hành giao, nhận thông tin, tài liệu sau đây:

……...(3)

Việc giao, nhận hoàn thành hồi ….giờ ….ngày …./…/….,

Biên bản giao, nhận thông tin, tài liệu đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành….bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 1 bản./.

Đại diện Đoàn kiểm tra	**Bên giao**
(Ký, ghi rõ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:
(1) Cơ quan ban hành quyết định kiểm tra
(2) Địa điểm giao nhận thông tin, tài liệu.
(3) Thông tin, tài liệu giao nhận: tên, loại, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm, số tờ và trích yếu nội dung.

Mẫu số 07: Biên bản kiểm tra, xác minh

……(1)…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
ĐOÀN KIỂM TRA THEO QĐ SỐ ….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……., ngày tháng năm

BIÊN BẢN KIỂM TRA, XÁC MINH

Căn cứ Quyết định kiểm tra số…..ngày…../…../…. của……về việc……(2)

Vào hồi ….giờ ….ngày …./…/…., tại ……(3)……, Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra về việc……(4)

1. Đại diện Đoàn kiểm tra:

Ông (bà):…….chức vụ……..……..

Ông (bà):…….chức vụ……..

2. Đại diện ……(5)

Ông (bà):…….chức vụ……..……..

Ông (bà):…….chức vụ……..

3. Nội dung kiểm tra, xác minh

……...(6)

Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành….bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 1 bản./.

Đại diện Đoàn kiểm tra	**Đại diện ……(5)**
(Ký, ghi rõ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

(1) Cơ quan ban hành quyết định kiểm tra
(2) Tên cuộc kiểm tra.
(3) Địa điểm kiểm tra, xác minh.
(4) Nội dung kiểm tra, xác minh.
(5) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được kiểm tra, xác minh.
(6) Nội dung, kết quả kiểm tra, xác minh; ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân được kiểm tra, xác minh (nếu có).

Mẫu số 08: Quyết định gia hạn thời gian kiểm tra

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (1) ……..…(2)……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-(3)	*……., ngày tháng năm*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc gia hạn thời gian kiểm tra

……(5)……..

Căn cứ Luật;

Căn cứ Nghị định…;

Căn cứ…..;

Căn cứ Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày ….. tháng ….. năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Quy trình kiểm tra nội dung về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ…….;

Theo đề nghị của ……

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Gia hạn thời gian kiểm tra của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số…ngày…../…../ của……..…về việc……..……(6)

Thời kỳ kiểm tra……..…….

Thời hạn gia hạn là …….. ngày kể từ ngày……./…../…..

Điều 2. Trưởng Đoàn kiểm tra, (7), (8) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận Như Điều 2; …….. ; Lưu VT, HSKT.	**……(5)……** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
(2) Tên cơ quan/đơn vị ban hành quyết định kiểm tra
(3) Tên viết tắt cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
(4) Tên cuộc kiểm tra
(5) Chức danh của người ban hành quyết định kiểm tra.
(6) Tên cuộc kiểm tra
(7) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra.
(8) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra

Mẫu số 09: Thông báo kết thúc kiểm tra

……(1)…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
ĐOÀN KIỂM TRA THEO QĐ SỐ	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số /ĐKT	
Về việc thông báo kết thúc kiểm tra.	*……, ngày tháng năm*

Kính gửi: ……(2)

Thực hiện Quyết định số:…….Kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về ……..(3); Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra từ ngày …./…./… tại ……..(4). Đoàn kiểm tra kết thúc việc kiểm tra từ ngày …./…./…

Trường hợp Đoàn kiểm tra cần xác minh hoặc cần cung cấp thêm thông tin, tài liệu để làm rõ nội dung trước khi kết luận kiểm tra, đề nghị…….(2) cung cấp đầy đủ, kịp thời.

Việc yêu cầu giải trình, bổ sung tài liệu sau khi kết thúc kiểm tra chỉ được thực hiện trong phạm vi nội dung đã kiểm tra và theo thẩm quyền; không kéo dài thời hạn kiểm tra hoặc mở rộng nội dung kiểm tra ngoài quyết định đã ban hành.

Đoàn kiểm tra thông báo để…….(2) biết.

Nơi nhận:	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
-……..(2);	*(Ký, ghi rõ họ tên)*
Lưu:…(Hồ sơ kiểm tra).	

Ghi chú:
(1) Cơ quan ban hành quyết định kiểm tra
(2) Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra.
(3) Tên cuộc kiểm tra.
(4) Địa điểm tiến hành kiểm tra

Mẫu số 10: Báo cáo kết quả kiểm tra

……(1)……. **ĐOÀN KIỂM TRA THEO QĐ SỐ** Số /ĐKT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Kết quả kiểm tra…….(2)

Thực hiện Quyết định số:…….Kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về ……..(2), từ ngày…/…/… đến ngày…/…/…Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra tại……..(3).

Quá trình kiểm tra, Đoàn kiểm tra đã làm việc với……(4) và tiến hành kiểm tra, xác minh trực tiếp các nội dung kiểm tra.

Sau đây là kết quả kiểm tra:

1. ……..…….(5)

2. Kết quả kiểm tra, xác minh:…….……(6)

3. Kết luận những nội dung đã tiến hành kiểm tra:……..……(7)

4. Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng (nếu có):…..

5. Những ý kiến khác nhau giữa các thành viên Đoàn kiểm tra (nếu có)

6. Kiến nghị biện pháp xử lý:…….(8)

Trên đây là báo cáo kết quả kiểm tra về……..(2), Đoàn kiểm tra xin ý kiến chỉ đạo của….. (9).

Nơi nhận: -……..(9); Lưu:…(Hồ sơ kiểm tra).	**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

(1) Cơ quan ban hành quyết định kiểm tra
(2) Tên cuộc kiểm tra.
(3) Địa điểm kiểm tra.
(4) Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra.
(5) Khái quát đặc điểm tình hình, hoạt động có liên quan đến nội dung kiểm tra của đối tượng kiểm tra
(6) Các nội dung đã tiến hành kiểm tra.
(7) Kết luận về nội dung kiểm tra, chỉ rõ hạn chế, sai phạm (nếu có) và trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
(8) Kiến nghị xử lý hành chính; chuyển hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm (nếu có) sang cơ quan điều tra và những kiến nghị khác (nếu có).
(9) Người ra Quyết định kiểm tra.

Mẫu số 11: Kết luận kiểm tra

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (1) ……..…(2)……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /KL-(3)	*……., ngày tháng năm*

KẾT LUẬN KIỂM TRA

Về việc …….(4)

Thực hiện Quyết định số:…….Kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về ……..(4), từ ngày…/…/… đến ngày…/…/…Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra tại……..(5).

Xét báo cáo kết quả kiểm tra ngày…/…/… của Trưởng Đoàn kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra kết luận như sau:

1. Khái quát chung:…….(6)

2. Kết quả kiểm tra, xác minh:…….……...(7)

3. Kết luận: …….……..……..……(8)

4. Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng (nếu có):…..

5. Kiến nghị biện pháp xử lý:…….(9)

Nơi nhận ……..; …….. ; Lưu VT, HSKT.	……(10)…… *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
(2) Tên cơ quan/đơn vị ban hành quyết định kiểm tra
(3) Tên viết tắt cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
(4) Tên cuộc kiểm tra
(5) Địa điểm tiến hành kiểm tra.
(6) Khái quát đặc điểm tình hình, hoạt động có liên quan đến nội dung kiểm tra của đối tượng kiểm tra
(7) Nêu kết quả xác minh.
(8) Kết luận những nội dung đã được kiểm tra, nêu rõ kết quả đạt được, tồn tại, sai phạm (nếu có) và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
(9) Xử lý hành chính, chuyển hồ sơ vụ việc sai phạm có dấu hiệu tội phạm sang cơ quan điều tra (nếu có)
(10) Người ra Quyết định kiểm tra.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 07/2026/QĐ-CTUBND	*Đắk Lắk, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về phân cấp thẩm quyền ký kết hợp đồng và chấp thuận chủ trương ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức thuộc thẩm quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật số 87/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 173/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 973/TTr-SNV ngày 08/9/2026;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định về phân cấp thẩm quyền ký kết hợp đồng và chấp thuận chủ trương ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức thuộc thẩm quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về phân cấp thẩm quyền ký kết hợp đồng và chấp thuận chủ trương ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức thuộc thẩm quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 173/2025/NĐ-CP về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức.

2. Các nội dung không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Nghị định số 173/2025/NĐ-CP và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; bảo đảm sự quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung đã phân cấp.

2. Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị được phân cấp và bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan, đơn vị.

3. Tăng tính chủ động, tự chịu trách nhiệm, gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Cơ quan, cá nhân được phân cấp chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Điều 4. Nội dung phân cấp

Phân cấp cho các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã những thẩm quyền sau:

1. Quyết định ký kết hợp đồng thực hiện công việc quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 173/2025/NĐ-CP (trừ các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

2. Chấp thuận chủ trương để người đứng đầu cơ quan sử dụng công chức quyết định ký kết hợp đồng thực hiện công việc quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 173/2025/NĐ-CP (trừ các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, cá nhân được phân cấp

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo nội dung được phân cấp quy định tại Điều 4 Quyết định này. Việc thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật, công khai, minh bạch, đúng đối tượng.

b) Chỉ đạo người đứng đầu các phòng, ban chuyên môn thuộc phạm vi quản lý căn cứ nhu cầu sử dụng nhân lực theo vị trí việc làm đề xuất một hoặc một số nhiệm vụ của vị trí việc làm cần thực hiện việc ký kết hợp đồng, số lượng, đối tượng ký kết hợp đồng, báo cáo và được chấp thuận chủ trương cần được thực hiện theo thẩm quyền đã được phân cấp tại Quyết định này; tham mưu lập dự toán kinh phí thực hiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

c) Định kỳ trước ngày 05 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân cấp về Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ).

2. Sở Nội vụ

a) Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, tổ chức, đơn vị triển khai thực hiện nghiêm túc Quyết định này.

b) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác kiểm tra việc thực hiện phân cấp thẩm quyền ký kết hợp đồng và chấp thuận chủ trương ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị. Kịp thời phát hiện các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện không đúng quy định, không đúng thẩm quyền phân cấp để đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo quy định.

c) Tổng hợp, báo cáo về kết quả thực hiện Quyết định này cho Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh trước ngày 10 tháng 12 hàng năm để theo dõi, chỉ đạo.

3. Sở Tài chính

Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn việc bố trí nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí và các nội dung khác liên quan đến tài chính thực hiện thẩm quyền ký kết hợp đồng và chấp thuận chủ trương ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 9 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Đỗ Hữu Huy

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 08/2026/QĐ-CTUBND	*Đắk Lắk, ngày 13 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Thuế thu nhập cá nhân; Luật Dự trữ quốc gia; Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 455/TTr-STC ngày 29/9/2026;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập, phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk quy định tại khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 20, khoản 2 Điều 43, khoản 4 Điều 47 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao chủ trì quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

3. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15.

4. Các tổ chức, cá nhân khác liên quan.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền tỉnh Đắk Lắk quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP (không bao gồm tài sản quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định 77/2025/NĐ-CP)

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương thuộc cấp tỉnh, gồm: nhà, đất, xe ô tô.

2. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương thuộc cấp xã, phường trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu do người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk ra quyết định tịch thu

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với các hình thức xử lý: giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành quản lý, xử lý; điều chuyển tài sản giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, giữa cấp tỉnh và các xã, phường, giữa các xã, phường với các xã, phường.

b) Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh trình Chủ

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tịch thu (trừ tài sản quy định tại điểm a khoản này).

c) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án xử lý: tài sản theo hình thức giao, điều chuyển giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; tài sản do cơ quan mình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tịch thu; tài sản thuộc thẩm quyền cấp mình ra quyết định tịch thu (trừ tài sản quy định tại điểm a khoản này).

d) Chủ tịch UBND các xã, phường quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản thuộc thẩm quyền cấp mình ra quyết định tịch thu (trừ tài sản quy định tại điểm a khoản này).

2. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản do cơ quan có thẩm quyền chuyển giao cho Sở Tài chính, UBND xã, phường tiếp nhận, bao gồm: nhà, đất, xe ô tô.

b) Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản do cơ quan có thẩm quyền chuyển giao cho Sở Tài chính, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản do cơ quan có thẩm quyền chuyển giao cho UBND xã, phường tiếp nhận, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

3. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân là tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền tỉnh Đắk Lắk quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương, gồm: nhà, đất, xe ô tô.

b) Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương thuộc cấp xã, phường trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 11 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0262 8585868

E-mail: congbao@daklak.gov.vn